

ĐIỂM THI HẾT HỌC PHẦN HỆ ĐẠI HỌC CHÍNH QUY

Học kỳ 1 - Năm học 2020 - 2021

Môn học: Thực hành tiếng 1A1 (61GER11A1)**Số tín chỉ:****Nhóm học phần 01****4****Ngày thi kết thúc học phần: 30-01/11-12/2020**

STT	Mã SV	Họ và tên	Ngày sinh	CC [10%]	BT[0%] KT[30%]	Schriftlich[60%] 30.11.20	Mündlich [60%] 01.12.20	Thi [60%]	Điểm TKHP	Ghi chú
1	1907050087	Nguyễn Thoại Ly	19/03/2001	10.0	9.2	8.5	9.5	9.0	9.2	
2	2007050001	Vũ Thị Thuý An	27/05/2002	9.5	9.8	7.0	9.0	8.0	8.7	
3	2007050002	Bùi Đình Thị Ngọc Anh	20/03/2002	10.0	6.7	9.0	9.5	9.3	8.6	
4	2007050003	Đặng Hoàng Anh	31/07/2002	8.0	6.5	7.8	8.5	8.2	7.6	
5	2007050004	Hoàng Mai Anh	24/04/2002	10.0	6.7	8.6	9.0	8.8	8.3	
6	2007050005	Lê Bảo Anh	16/04/2002	10.0	7.8	8.0	7.5	7.8	8.0	
7	2007050006	Lê Quỳnh Anh	09/07/2002	10.0	7.4	7.8	9.0	8.4	8.3	
8	2007050007	Lương Hà Anh	06/11/2002	10.0	10.0	9.8	9.5	9.7	9.8	
9	2007050008	Nghiêm Hải Anh	08/04/2000	MT	MT	MT	MT	MT	MT	học tiên độ nhanch
10	2007050009	Nguyễn Hồng Anh	31/12/2002	10.0	9.2	8.5	7.5	8.0	8.6	
11	2007050011	Nguyễn Thị Trâm Anh	11/02/2002	10.0	8.3	6.5	8.5	7.5	8.0	
12	2007050012	Nguyễn Văn Anh	12/06/2002	10.0	8.8	9.5	9.5	9.5	9.3	
13	2007050013	Phan Thị Phương Anh	27/12/2002	6.0	8.2	CT	CT	CT	CT	ngghi 8 buổi
14	2007050014	Tiêu Hoàng Phương Anh	13/07/2002	8.5	9.0	9.8	9.0	9.4	9.2	
15	2007050015	Trần Minh Anh	17/12/2002	10.0	8.8	7.0	7.0	7.0	7.8	
16	2007050016	Trần Thị Lan Anh	29/01/2002	10.0	8.7	8.1	9.5	8.8	8.9	
17	2007050017	Nguyễn Thị Ngọc Ánh	28/03/2002	9.5	5.8	7.5	8.5	8.0	7.5	
18	2007050018	Trần Ngọc Ánh	22/05/2002	10.0	7.5	7.5	9.5	8.5	8.4	
19	2007050019	Lê Thị Ngọc Bích	29/06/2002	10.0	9.5	7.8	9.0	8.4	8.9	
20	2007050020	Dương Thị Thu Chang	17/10/2002	10.0	8.0	8.3	9.0	8.7	8.6	
21	2007050021	Lý Khánh Chi	18/06/2002	8.5	9.5	9.0	10.0	9.5	9.4	
22	2007050022	Nguyễn Hà Chi	30/07/2002	10.0	8.5	7.8	9.0	8.4	8.6	
23	2007050023	Nguyễn Thị Kim Chi	21/09/2001	10.0	8.3	8.0	8.5	8.3	8.4	
24	2007050024	Trần Thị Linh Chi	19/05/2002	10.0	9.3	10.0	10.0	10.0	9.8	
25	2007050025	Trần Ngọc Bảo Đan	28/07/2002	10.0	8.1	7.3	8.0	7.7	8.0	
26	2007050026	Nguyễn Bùi Hoàng Diệp	10/11/2002	8.0	8.5	7.8	10.0	8.9	8.7	
27	2007050027	Nguyễn Thị Huyền Dịu	12/07/2002	10.0	7.5	7.8	9.0	8.4	8.3	
28	2007050028	Đào Thị Dương	07/10/2002	10.0	9.2	9.3	9.0	9.2	9.3	
29	2007050029	Hoàng Thùy Dương	14/08/2002	10.0	9.5	9.5	8.5	9.0	9.3	

STT	Mã SV	Họ và tên		Ngày sinh	CC [10%]	BT[0%] KT[30%]	Schriftlich[60%] 30.11.20	Mündlich [60%] 01.12.20	Thi [60%]	Điểm TKHP	Ghi chú
30	2007050030	Huỳnh Thuỳ	Dương	12/06/2002	10.0	9.3	8.3	10.0	9.2	9.3	
31	2007050031	Nguyễn Thùy	Dương	16/03/2002	10.0	9.3	8.3	7.5	7.9	8.5	
32	2007050032	Nguyễn Thị Hải	Đường	03/08/2002	8.7	9.2	7.9	9.0	8.5	8.7	
33	2007050033	Trương Quang	Duy	03/12/2001	10.0	8.8	7.5	9.0	8.3	8.6	
34	2007050034	Nguyễn Thị	Duyên	29/10/2002	9.5	9.7	9.9	9.5	9.7	9.7	
35	2007050035	Nguyễn Hồng	Giang	07/07/2001	CT	CT	CT	CT	CT	CT	không nhập học
36	2007050036	Nguyễn Hương	Giang	22/05/2002	9.5	10.0	7.5	8.0	7.8	8.6	
37	2007050037	Nguyễn Hương	Giang	11/10/2002	10.0	7.2	8.3	9.0	8.7	8.4	
38	2007050038	Nguyễn Thị	Giang	11/05/2002	10.0	9.7	9.3	9.5	9.4	9.6	
39	2007050039	Trần Minh	Giang	31/12/2002	10.0	8.7	8.8	7.0	7.9	8.4	
40	2007050040	Chu Thị	Hà	16/08/2002	8.0	7.8	7.0	5.0	6.0	6.7	
41	2007050041	Đỗ Thị Thu	Hà	16/03/2002	9.8	8.7	8.0	9.5	8.8	8.8	
42	2007050042	Nguyễn Hải	Hà	05/04/2002	10.0	9.7	8.1	9.0	8.6	9.0	
43	2007050043	Nguyễn Thu	Hà	17/03/2002	10.0	9.3	9.6	9.5	9.6	9.5	
44	2007050044	Phạm Thị	Hà	16/12/2002	10.0	10.0	9.5	10.0	9.8	9.9	
45	2007050045	Phạm Thị Thu	Hà	29/11/2002	10.0	10.0	7.8	7.5	7.7	8.6	
46	2007050046	Trần Thu	Hà	02/06/2002	8.5	6.2	7.3	7.5	7.4	7.2	
47	2007050047	Nguyễn Sơn	Hải	04/09/2002	8.5	7.0	6.5	8.0	7.3	7.3	
48	2007050048	Nguyễn Thị	Hạnh	30/04/2002	9.5	8.3	9.8	9.0	9.4	9.1	
49	2007050049	Nguyễn Thị	Hạnh	29/04/2002	10.0	9.5	7.3	8.5	7.9	8.6	
50	2007050050	Nguyễn Thị Thanh	Hiền	23/09/2002	10.0	8.0	9.3	9.5	9.4	9.0	
51	2007050051	Trịnh Thu	Hiền	20/03/2002	10.0	8.5	8.8	8.5	8.7	8.7	
52	2007050052	Vũ Thanh	Hiền	09/03/2002	10.0	7.8	7.6	9.5	8.6	8.5	
53	2007050053	Nguyễn Như	Hiển	27/02/2002	10.0	9.1	8.5	10.0	9.3	9.3	
54	2007050054	Lưu Trung	Hiếu	14/11/2002	10.0	7.2	8.8	9.0	8.9	8.5	
55	2007050055	Hồ Thị	Hòa	14/09/2002	10.0	9.3	8.4	10.0	9.2	9.3	
56	2007050056	Lê Đào Thanh	Hoan	12/10/2002	10.0	8.5	8.0	9.0	8.5	8.7	
57	2007050057	Trần Thị Kim	Hoàn	21/05/2002	10.0	6.2	7.5	8.5	8.0	7.7	
58	2007050058	Nguyễn Huy	Hoàng	01/06/2002	10.0	8.5	4.8	9.5	7.2	7.8	
59	2007050060	Lê Thị Lan	Hương	17/01/2002	10.0	9.3	7.3	9.0	8.2	8.7	
60	2007050061	Ngô Thảo	Hương	28/02/2002	10.0	9.3	9.0	9.0	9.0	9.2	
61	2007050062	Phạm Thùy	Hương	27/10/2002	10.0	9.2	7.3	9.0	8.2	8.7	
62	2007050063	Nguyễn Minh	Hường	13/08/2002	8.8	9.5	8.3	8.0	8.2	8.6	
63	2007050064	Nghiêm Thị	Huyền	14/08/2002	10.0	7.0	7.6	9.0	8.3	8.1	
64	2007050065	Nguyễn Thị Thu	Huyền	21/08/2001	10.0	8.0	8.0	9.5	8.8	8.7	
65	2007050066	Phạm Bảo	Khanh	08/07/2002	CT	CT	CT	CT	CT	CT	không nhập học
66	2007050067	Phạm Kim	Khánh	01/09/2002	10.0	8.8	8.8	9.5	9.2	9.1	

STT	Mã SV	Họ và tên	Ngày sinh	CC [10%]	BT[0%] KT[30%]	Schriftlich[60%] 30.11.20	Mündlich [60%] 01.12.20	Thi [60%]	Điểm TKHP	Ghi chú
67	2007050068	Đặng Ngọc Lan	26/09/2002	10.0	10.0	9.3	9.5	9.4	9.6	
68	2007050069	Cao Lê Thùy Linh	29/09/2002	9.5	9.2	8.4	9.5	9.0	9.1	
69	2007050070	Đỗ Khánh Linh	20/06/2002	9.0	9.8	9.5	9.5	9.5	9.5	
70	2007050071	Lê Phương Linh	21/04/2002	9.5	8.7	8.0	7.5	7.8	8.2	
71	2007050072	Nguyễn Khánh Linh	19/09/2002	9.5	7.1	8.0	8.0	8.0	7.9	
72	2007050073	Nguyễn Thị Diệp Linh	25/09/2002	10.0	9.5	7.6	8.0	7.8	8.5	
73	2007050074	Nguyễn Thị Mai Linh	30/08/2002	10.0	7.8	9.1	9.5	9.3	8.9	
74	2007050075	Nguyễn Việt Phương Linh	01/05/2002	10.0	10.0	9.4	10.0	9.7	9.8	
75	2007050076	Trần Thu Linh	27/01/2002	10.0	9.5	8.8	9.5	9.2	9.3	
76	2007050077	Trần Thùy Linh	18/10/2002	10.0	8.1	8.0	10.0	9.0	8.8	
77	2007050078	Vũ Thị Phương Linh	03/12/2002	10.0	8.8	8.1	9.0	8.6	8.8	
78	2007050079	Lê Phạm Khánh Ly	20/02/2002	MT	MT	MT	MT	MT	MT	học tiên độ nhẹ
79	2007050080	Lê Thị Khánh Ly	10/11/2002	9.0	9.2	7.0	7.0	7.0	7.9	
80	2007050081	Màu Yến Ly	03/09/2002	10.0	9.5	8.6	10.0	9.3	9.4	
81	2007050082	Nguyễn Thị Khánh Ly	23/09/2002	10.0	7.7	9.5	9.0	9.3	8.9	
82	2007050083	Lương Ngọc Mai	12/09/2002	10.0	7.0	8.0	9.0	8.5	8.2	
83	2007050084	Nguyễn Ngọc Mai	16/06/2002	10.0	9.8	8.0	9.5	8.8	9.2	
84	2007050085	Phạm Phương Mai	31/05/2002	10.0	8.8	8.0	9.5	8.8	8.9	
85	2007050086	Trần Xuân Mai	14/11/2002	9.5	7.3	7.0	8.0	7.5	7.6	
86	2007050087	Nguyễn Tuệ Minh	18/12/2002	10.0	7.2	8.8	9.5	9.2	8.7	
87	2007050089	Lê Thị Trà My	12/02/2002	10.0	8.5	6.8	8.5	7.7	8.1	
88	2007050091	Nguyễn Hà My	22/11/2002	10.0	9.3	8.3	8.0	8.2	8.7	
89	2007050092	Nguyễn Thành Nam	25/04/2002	10.0	7.7	7.5	9.5	8.5	8.4	
90	2007050093	Nguyễn Thị Nga	01/11/2002	10.0	8.7	7.4	9.0	8.2	8.5	
91	2007050094	Nguyễn Việt Nga	05/02/2002	10.0	8.1	8.0	7.0	7.5	7.9	
92	2007050095	Nguyễn Thị Thùy Ngân	14/10/2002	10.0	7.7	6.0	8.0	7.0	7.5	
93	2007050096	Phan Thị Hiền Ngân	22/04/2002	10.0	7.7	6.0	9.5	7.8	8.0	
94	2007050097	Trần Trung Nghĩa	21/09/2002	10.0	9.3	8.3	8.0	8.2	8.7	
95	2007050098	Bùi Bảo Ngọc	31/08/2002	10.0	9.2	8.0	9.5	8.8	9.0	
96	2007050099	Cao Bích Ngọc	21/10/2002	9.0	9.3	8.0	7.5	7.8	8.3	
97	2007050100	Ngô Bích Ngọc	23/08/2002	10.0	9.8	8.3	9.5	8.9	9.3	
98	2007050101	Nguyễn Bích Ngọc	13/01/2002	10.0	10.0	9.8	9.5	9.7	9.8	
99	2007050102	Nguyễn Huyền Ngọc	15/05/2002	10.0	8.8	8.8	9.5	9.2	9.1	
100	2007050103	Nguyễn Thị Bích Ngọc	29/08/2001	CT	CT	CT	CT	CT	CT	không nhập học
101	2007050104	Nguyễn Thị Hoài Ngọc	15/05/2002	10.0	8.2	7.5	9.5	8.5	8.6	
102	2007050105	Trần Hồng Ngọc	07/05/2002	9.5	7.7	8.0	9.5	8.8	8.5	
103	2007050106	Chu Hà Yến Nhi	22/03/2002	10.0	10.0	9.3	8.5	8.9	9.3	

STT	Mã SV	Họ và tên	Ngày sinh	CC [10%]	BT[0%] KT[30%]	Schriftlich[60%] 30.11.20	Mündlich [60%] 01.12.20	Thi [60%]	Điểm TKHP	Ghi chú
104	2007050107	Hoàng Thị Hương Nhi	02/09/2002	10.0	9.8	9.0	9.0	9.0	9.3	
105	2007050108	Phạm Thị Trang Nhung	12/04/2002	10.0	6.7	7.6	9.0	8.3	8.0	
106	2007050109	Nguyễn Thị Hồng Oanh	28/07/2002	10.0	9.5	9.0	7.0	8.0	8.7	
107	2007050110	Tạ Thị Kiều Oanh	19/03/2002	10.0	9.0	8.5	9.0	8.8	9.0	
108	2007050111	Hoàng Minh Phương	13/05/2002	9.5	10.0	7.8	9.0	8.4	9.0	
109	2007050112	Hoàng Thị Xuân Phương	26/08/2002	10.0	8.7	8.9	9.5	9.2	9.1	
110	2007050113	Mai Thị Phương	18/03/2002	CT	CT	CT	CT	CT	CT	không nhập học
111	2007050114	Nghiêm Thị Minh Phương	12/02/2002	10.0	8.8	9.8	10.0	9.9	9.6	
112	2007050115	Phạm Thị Phương	04/07/2002	10.0	8.9	10.0	8.5	9.3	9.2	
113	2007050116	Nguyễn Bích Phượng	17/09/2002	10.0	9.0	8.9	9.5	9.2	9.2	
114	2007050117	Thân Thị Minh Phượng	12/01/2002	9.5	9.7	7.6	9.0	8.3	8.8	
115	2007050118	Nguyễn Khắc Quang	03/04/2002	10.0	9.5	9.3	9.0	9.2	9.3	
116	2007050119	Nguyễn Minh Quang	29/01/2000	8.0	10.0	9.8	10.0	9.9	9.7	
117	2007050120	Nguyễn Hồng Quyên	15/08/2002	10.0	8.7	9.0	9.0	9.0	9.0	
118	2007050121	Nguyễn Thị Diễm Quỳnh	04/07/2002	10.0	9.5	9.0	9.0	9.0	9.3	
119	2007050122	Vũ Như Quỳnh	16/03/2002	10.0	9.0	7.3	9.5	8.4	8.7	
120	2007050123	Vũ Như Quỳnh	17/02/2002	10.0	8.8	8.8	7.5	8.2	8.5	
121	2007050124	Vũ Thị Bích Quỳnh	07/10/2002	10.0	9.7	8.5	8.5	8.5	9.0	
122	2007050125	Nguyễn Thị Sinh	13/08/2002	10.0	9.0	8.0	8.5	8.3	8.7	
123	2007050126	Đoàn Hoàng Sơn	18/09/2002	10.0	9.4	10.0	9.0	9.5	9.5	
124	2007050129	Vũ Thanh Tân	08/04/2002	10.0	8.5	9.5	10.0	9.8	9.4	
125	2007050130	Trần Mạnh Thắng	25/07/2002	10.0	9.8	7.3	9.5	8.4	9.0	
126	2007050131	Bùi Phương Thảo	09/10/2002	10.0	9.2	9.5	8.5	9.0	9.2	
127	2007050132	Đỗ Ngọc Thảo	29/12/2002	10.0	8.9	8.3	9.5	8.9	9.0	
128	2007050133	Hoàng Lê Thu Thảo	14/12/2002	CT	CT	CT	CT	CT	CT	không nhập học
129	2007050134	Nguyễn Thị Phương Thảo	10/11/2002	10.0	9.5	8.5	8.5	8.5	9.0	
130	2007050135	Phan Thị Thanh Thảo	07/12/2002	10.0	8.7	6.0	8.0	7.0	7.8	
131	2007050136	Vũ Thu Thảo	18/11/2002	9.5	8.2	9.0	10.0	9.5	9.1	
132	2007050137	Đào Thị Thơ	13/10/2002	10.0	8.3	9.5	8.5	9.0	8.9	
133	2007050138	Nguyễn Thị Thu	12/08/2002	10.0	10.0	8.8	8.5	8.7	9.2	
134	2007050139	Hà Thị Thanh Thúy	01/09/2002	10.0	9.2	8.5	9.5	9.0	9.2	
135	2007050141	Bùi Thanh Thủy	27/05/2002	10.0	8.5	8.5	9.0	8.8	8.8	
136	2007050142	Nguyễn Ngọc Thủy	28/05/2002	9.5	8.2	8.3	7.5	7.9	8.2	
137	2007050143	Nguyễn Quốc Toàn	13/05/2002	10.0	8.7	9.5	8.5	9.0	9.0	
138	2007050144	Kiều Thu Trà	31/07/2002	10.0	7.2	8.5	7.0	7.8	7.8	
139	2007050145	Hoàng Thị Trang	01/05/2002	8.0	9.3	9.0	8.5	8.8	8.8	
140	2007050146	Hoàng Thị Trang	30/10/2002	10.0	9.1	8.5	9.0	8.8	9.0	

STT	Mã SV	Họ và tên	Ngày sinh	CC [10%]	BT[0%] KT[30%]	Schriftlich[60%] 30.11.20	Mündlich [60%] 01.12.20	Thi [60%]	Điểm TKHP	Ghi chú
141	2007050147	Hoàng Thu Trang	05/12/2002	10.0	9.0	9.3	9.5	9.4	9.3	
142	2007050148	Nguyễn Việt Trang	27/01/2002	10.0	9.7	8.3	9.0	8.7	9.1	
143	2007050149	Trần Thị Hồng Trang	20/07/2002	10.0	9.0	8.3	9.5	8.9	9.0	
144	2007050150	Trần Thu Trang	23/09/2002	9.5	9.7	9.0	10.0	9.5	9.6	
145	2007050152	Nguyễn Thị Thu Vân	08/10/2002	10.0	9.0	7.9	9.5	8.7	8.9	
146	2007050153	Nguyễn Thị Yến	29/05/2002	10.0	9.2	8.0	9.0	8.5	8.9	
147	2007050154	Phan Thị Hoàng Yến	13/09/2002	CT	CT	CT	CT	CT	CT	không nhập học
148	2007050155	Trần Thị Hải Yến	12/12/2002	10.0	8.0	8.0	9.0	8.5	8.5	
149	2007050156	Lưu Vũ Trọng	10/08/2002	9.5	9.2	8.5	8.0	8.3	8.7	

Hà Nội, ngày 11 tháng 12 năm 2020

Người lập bảng

Trưởng khoa

